

Bản án số: 23/2023/DS-ST

Ngày: 14/7/2023

V/v “Tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

2. Bà Nguyễn Thị Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thủy Trang – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương – Kiểm Sát Viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/TLST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 156/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phùng Bích L, sinh năm 1964.

Hộ khẩu thường trú: 8/1/1A đường C, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 4/1/8 đường L, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1976;

Hộ khẩu thường trú: 7/9/1 đường Q, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Trần Bá Đ, sinh năm 1963;

Hộ khẩu thường trú: 1/2/1 đường X, Phường S, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 16/4/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/8/2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Phùng Bích L trình bày:

Ngày 09/8/2020, bà Nguyễn Thị Như N vay của bà Phùng Bích L số tiền 210.000.000 đồng và cam đoan sẽ trả trong thời hạn 01 tháng, với mức lãi xuất là 3% một tháng. Đến ngày 09/9/2020, bà N không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán nên hai bên đã lập Giấy cho vay tiền để làm căn cứ pháp lý ghi nhận việc vay tiền của bà N (bà N có kí tên và điểm chỉ).

Tính đến thời điểm hiện tại đã quá thời hạn vay theo thỏa thuận của Giấy cho vay tiền mặc dù bà L đã nhiều lần yêu cầu bà N thực hiện nhưng đến nay bà N vẫn chưa thanh toán cho bà L bất kì khoản nào về nợ gốc và lãi vay.

Vì ông Trần Bá Đ là chồng của bà N nên phải có nghĩa vụ cùng liên đới trả số nợ theo quy định luật hôn nhân gia đình. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Đ và bà N phải trả số tiền tạm tính đến ngày 30/3/2023 là 266.433.300 đồng gồm nợ gốc là 210.000.000 đồng, tiền lãi là 56.433.300 đồng và chi phí giám định là: 4.080.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay khi bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Trần Bá Đ và bà Nguyễn Thị Như N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng vẫn không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt không lý do tại các buổi phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; phiên tòa.

Tại phiên tòa:

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: các đương sự đã chấp hành qui định pháp luật và Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng theo qui định tại Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án:*

[3] Nguyên đơn bà L khởi kiện, yêu cầu bà N, ông Đ trả tiền vay nên đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện được qui định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Do bị đơn bà N có địa chỉ tại Quận 3 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3 được qui định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ

luật Tố tụng dân sự.

[5] *Về tố tụng:*

[6] Nguyên đơn bà L, có đơn yêu cầu vắng mặt khi Tòa án xét xử. Bị đơn ông Đ, bà N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[7] *Về áp dụng luật:*

[8] Do Giấy cho vay tiền lập ngày 09/9/2020 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào những quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 để giải quyết.

[9] *Về yêu cầu của đương sự:*

[10] Nguyên đơn bà L yêu cầu Tòa án buộc ông Đ và bà N phải trả số tiền tạm tính đến ngày 30/3/2023 là 266.433.300 đồng gồm nợ gốc là 210.000.000 đồng, tiền lãi là 56.433.300 đồng và chi phí giám định là: 4.080.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[11] *Về tính pháp lý của Giấy cho vay tiền ngày 09/9/2020:*

[12] Về hình thức: là bản chính, có chữ ký của bên cho vay là Phùng Bích L và bên vay là Nguyễn Thị Như N nhưng tài liệu không được công chứng, chứng thực.

[13] Căn cứ theo yêu cầu của nguyên đơn và xét thấy cần thiết, Tòa án nhân dân Quận 3 ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 35/2023/QĐ-TCGD ngày 20/02/2023 về việc giám định chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị Như N tại Giấy cho vay tiền ngày 09/9/2020.

[14] Tại Kết luận giám định số 1829/KL-KTHS ngày 08/3/2023, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

“Chữ ký dạng chữ viết tên “N”, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Như N” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A (đã nêu ở mục II.1) so với chữ viết của “Nguyễn Thị Như N” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người viết ra.”

[15] Xét, căn cứ quy định Khoản 5 Điều 94, Khoản 6 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự và kết luận giám định, có đủ cơ sở xác định chữ ký dạng viết và chữ viết tại Giấy cho vay tiền ngày 09/9/2020 là do bà Nguyễn Thị Như N ký tên và viết tên. Như vậy, tài liệu này là có thật và là chứng cứ được Hội đồng xét xử sử dụng làm căn cứ để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[16] *Về nợ gốc:*

[17] Căn cứ Giấy cho vay tiền ngày 09/9/2020 có cơ sở xác định bà N vay của bà L số tiền 210.000.000 đồng.

[18] Ngoài ra, phía bị đơn bà N đã được triệu tập hợp lệ nhưng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ và không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu, tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án.

[19] Xét, căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định cho đến nay bà N còn nợ bà L số tiền 210.000.000 đồng theo Giấy cho vay tiền ngày 09/9/2020.

[20] Về tiền lãi:

[21] Tại Giấy cho vay tiền ngày 09/9/2020, hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 3%/tháng.

[22] Trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà L điều chỉnh lại cách tính tiền lãi như sau: tiền lãi trong hạn tính từ ngày 09/8/2020 đến ngày 09/9/2020 là 01 tháng, theo mức lãi suất là 20%/năm, tương đương 0,056%/ngày, với số tiền là 210.000.000 đồng $\times$ 31 ngày $\times$ 0.056% = 3.645.600 đồng; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 10/9/2020 đến ngày 30/03/2023 là 931 ngày, theo mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,027%/ngày, với số tiền là 210.000.000 đồng $\times$ 931 ngày $\times$ 0.027% = 52.787.700 đồng.

[23] Xét, mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng là cao hơn so với quy định, do đó việc nguyên đơn bà L điều chỉnh lại cách tính lãi là phù hợp theo quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[24] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà L, buộc bị đơn bà N trả số tiền 266.433.300 đồng gồm nợ gốc là 210.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/03/2023 là 56.433.300 đồng.

[25] Về nghĩa vụ chung của bà N, ông Đ:

Tại Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng như sau:

"Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này."

"Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình."

[26] Tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng như sau:

"Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan."

[27] Như vậy, theo quy định trên nợ chung trong thời kỳ hôn nhân được hiểu là những khoản nợ phát sinh từ giao dịch của vợ chồng hoặc những khoản nợ đứng tên một trong hai bên vợ hoặc chồng sử dụng vì mục đích chung cho gia đình, con cái.

[28] Xét thấy, tại thời điểm ký giấy cho vay tiền, bà N, ông Đ là vợ chồng và trong hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện khoản vay là không dùng vào mục đích phục vụ cuộc sống chung của gia đình bà N, ông Đ. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn bà Liên yêu cầu vợ chồng bà N, ông Đ liên đới trả tiền nợ là đảm bảo, phù hợp theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[29] *Về thời hạn thanh toán:* nguyên đơn bà L yêu cầu bị đơn bà N, ông Đ trả tiền nợ gốc và lãi một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[30] Xét, tại Giấy cho vay tiền ngày 09/9/2020 các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán khoản vay là từ ngày 09/8/2020 đến ngày 09/9/2020.

[31] Tại Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác."*

[32] Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà L buộc bị đơn bà N, ông Đ có nghĩa vụ trả số tiền 266.433.300 đồng một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[33] Về chi phí giám định: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà N, ông Đ phải chịu chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N, ông Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền 4.080.000 đồng mà bà L đã nộp tạm ứng chi phí giám định theo quy định tại khoản 1 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[34] Xét, Tòa án đã tiến hành triệu tập, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn bà N, ông

Đ đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng bị đơn không đưa ra tài liệu chứng cứ gì bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nghĩ chấp nhận các tài liệu chứng cứ, lời khai của nguyên đơn để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[35] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn bà L được chấp nhận nên bị đơn bà N, ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.321.665 đồng.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà L số tiền 6.385.000 đồng theo biên lai thu số 0033112 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 93, 161, 162, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 290, Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Phùng Bích L:

Buộc bà Nguyễn Thị Như N, ông Trần Bá Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phùng Bích Liên số tiền 266.433.300 đồng gồm nợ gốc là 210.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/03/2023 là 56.433.300 đồng theo Giấy cho vay tiền ghi ngày 09/9/2020.

Kể từ ngày bà Phùng Bích L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị Như N, ông Trần Bá Đ còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định: buộc bà Nguyễn Thị Như N, ông Trần Bá Đ phải hoàn trả cho bà Phùng Bích L chi phí giám định là 4.080.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Nguyễn Thị Như N, ông Trần Bá Đ chịu 13.321.665 đồng.

3.2. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Phùng Bích L số tiền 6.385.000 đồng theo biên lai thu số 0033112 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: bà Phùng Bích L, bà Nguyễn Thị Như N, ông Trần Bá Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 3;
- Chi cục THA DS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Anh